

Bản án số: 112/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30-5-2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Ông Đỗ Xuân Quyết

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; ĐKNKTT: Thôn Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện V, tỉnh HY; hiện trú tại: Thôn 7, xã Ngũ Lão, huyện T, thành phố H.

- *Bị đơn:* Anh K, sinh năm 1942; chỗ ở hiện tại: #9 Seongsui-ro 7ga-gil, Seongdong-gu, Seoul, Hàn Quốc.

Chị Nguyễn Thị N và anh K đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị Nguyễn Thị N và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh HY vào ngày 29/10/2019. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc tại Việt Nam, sau đó anh K trở về Hàn Quốc và làm thủ tục bảo lãnh cho chị N sang Hàn Quốc đoàn tụ vợ chồng. Thời gian đầu anh chị thường xuyên liên lạc, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do khoảng cách địa lý, chênh lệch tuổi tác, bất đồng về ngôn ngữ, vì thế mà anh chị ít liên lạc với

nhau và đến nay thì không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau nữa. Anh chị sống mỗi người một nơi đã hơn 03 năm, không có cơ hội hàn gắn tình cảm cũng như đoàn tụ vợ chồng. Chị N đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh K

Về con chung và tài sản chung: Anh chị không có con chung và không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn xin ly hôn và đơn xin xét xử vắng mặt của bị đơn là anh K đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trình bày:

Anh K thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị N về việc kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Anh xác nhận, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, anh chị sống mỗi người mỗi nơi nên anh đồng ý và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N. Do anh K ở Hàn Quốc không thể về Việt Nam giải quyết việc ly hôn được nên anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải để giải quyết vụ án, xét xử vắng mặt, anh đã ủy quyền cho chị Nguyễn Thị N nhận thay tất cả các văn bản tố tụng, quyết định và bản án của Tòa án.

Về con chung: Anh K và chị Nguyễn Thị N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Anh K và chị Nguyễn Thị N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị Nguyễn Thị N và anh K đề nghị không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N và anh K vắng mặt, chủ tọa phiên tòa đã công bố lý do đương sự vắng mặt, công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị N hiện cư trú tại thành phố H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh K hiện đang cư trú tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: N đơn là chị Nguyễn Thị N và bị đơn là anh K vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều

227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND huyện V, tỉnh HY ngày 29/10/2019, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện do chị Nguyễn Thị N và anh K phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, khoảng cách địa lý, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ gia đình. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị N và anh K đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị N xin ly hôn với anh K và được anh K hoàn toàn đồng ý phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh K.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh K không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh K không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí ly hôn sơ thẩm:*

[6] Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- *Về quyền kháng cáo của các đương sự:*

[7] Chị Nguyễn Thị N và anh K được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh K

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh K không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh K không có tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006468 ngày 07/4/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị N đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Anh K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND huyện V, tỉnh HY;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà